

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

## CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

|                    |                   |         |         |
|--------------------|-------------------|---------|---------|
| Ngày<br>28/06/2024 | <b>95,500 VNĐ</b> |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng           | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 2.0%              | -3.4%   | 13.7%   |

**DT thuần**  
Q2/24

**9,519**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼3,075 | -24.4%  
YoY: ▲ 2,856 | 42.9%

**LN thuần**  
Q2/24

**537**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼400 | -42.7%  
YoY: ▲ 102 | 23.4%

**LN sau thuế**  
Q2/24

**429**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼309 | -41.9%  
YoY: ▲ 91.0 | 26.9%

**Tỷ suất lãi EBIT**  
Q2/24

**5.6%**

YoY: +/- ▼ 1.9%

**ROE (TTM)**  
Q2/24

**20.6%**

YoY: +/- ▲ 0.7%

|                       |                  |
|-----------------------|------------------|
| Sàn giao dịch         | HSX              |
| Khoảng giá 52 tuần    | 70,621 - 103,100 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 31,950           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 334,559,621      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,245,275        |
| Sở hữu nước ngoài     | 49.0%            |
| Beta                  | 0.85             |
| EPS                   | 6,133            |
| P/E                   | 15.6             |

**DT thuần**  
6T 2024

**22,113**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5,654 | 34.3%

**LN thuần**  
6T 2024

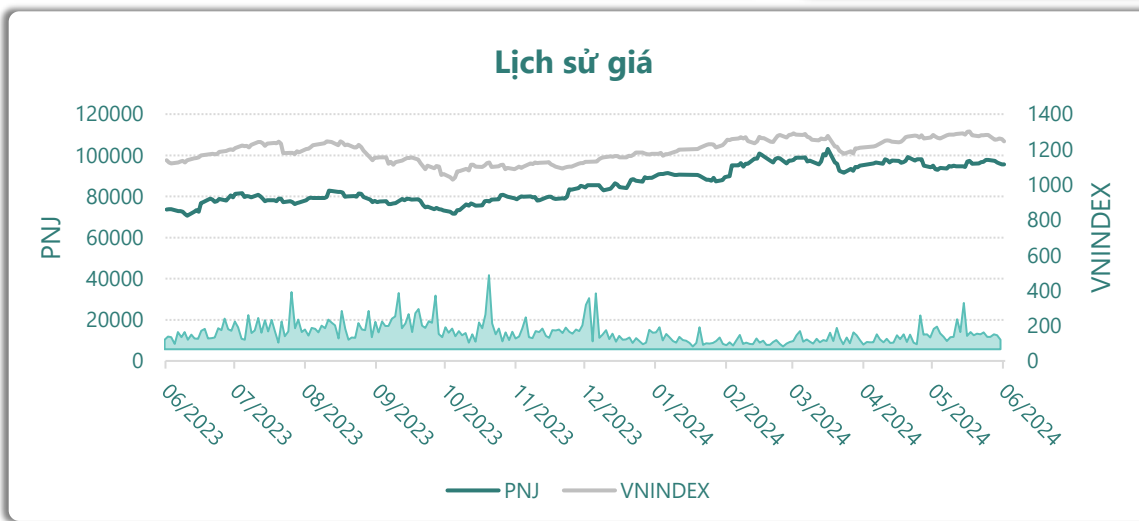
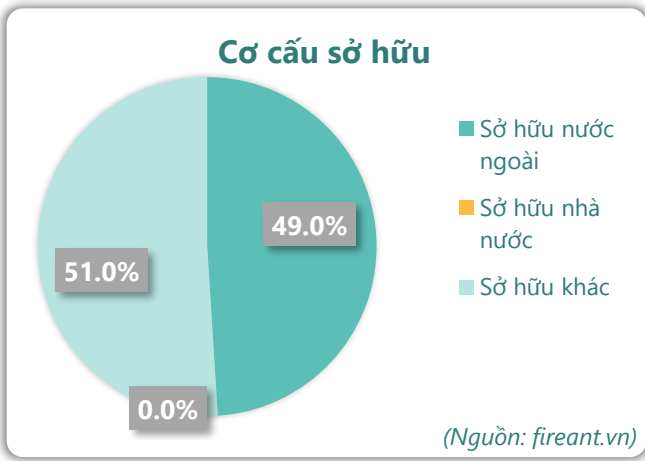
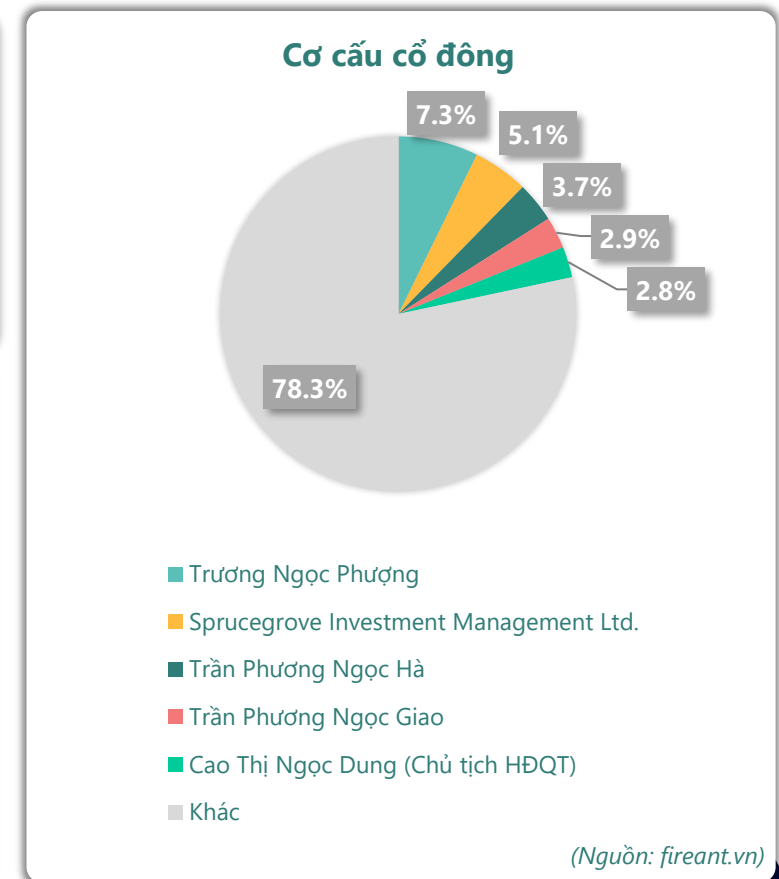
**1,474**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 98.0 | 7.1%

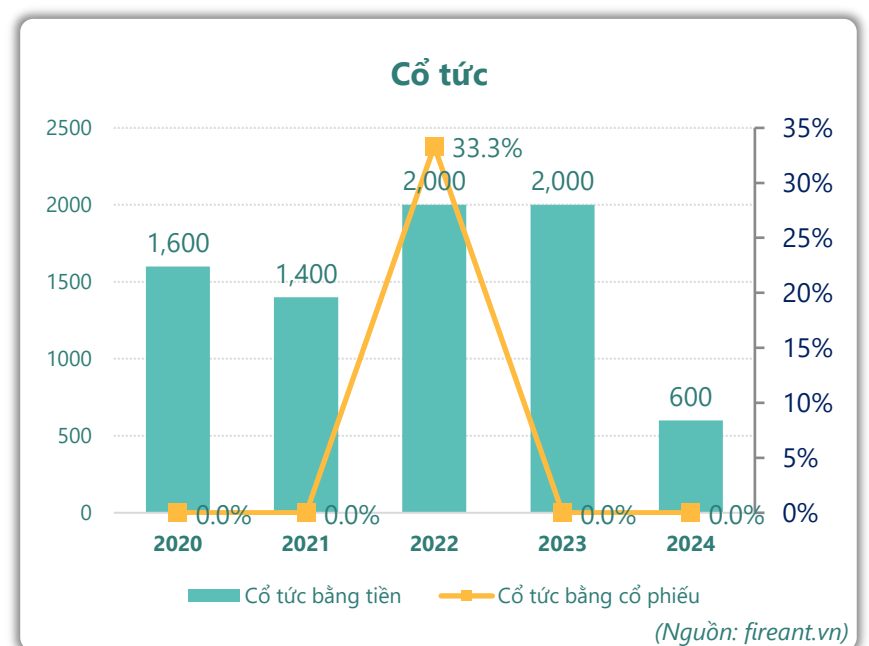
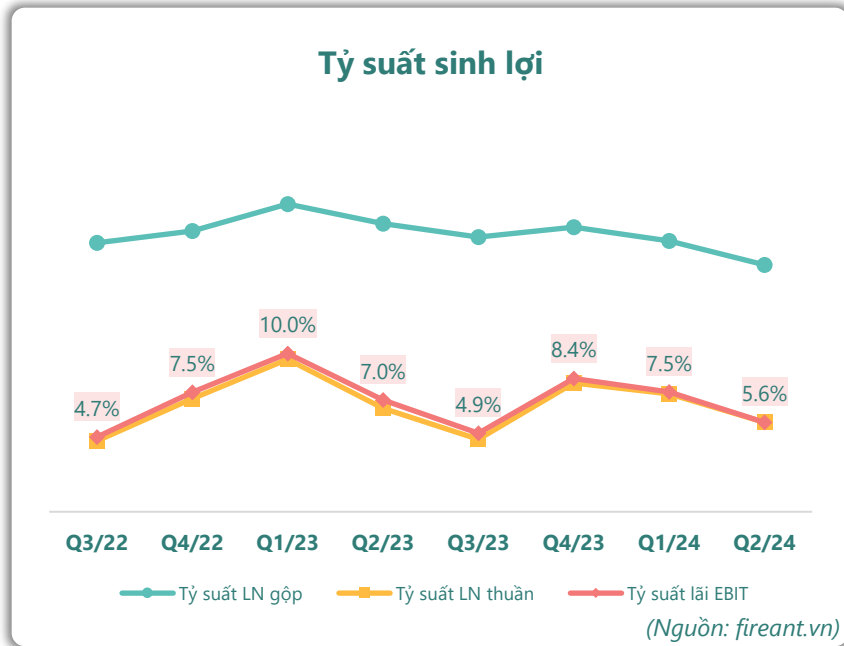
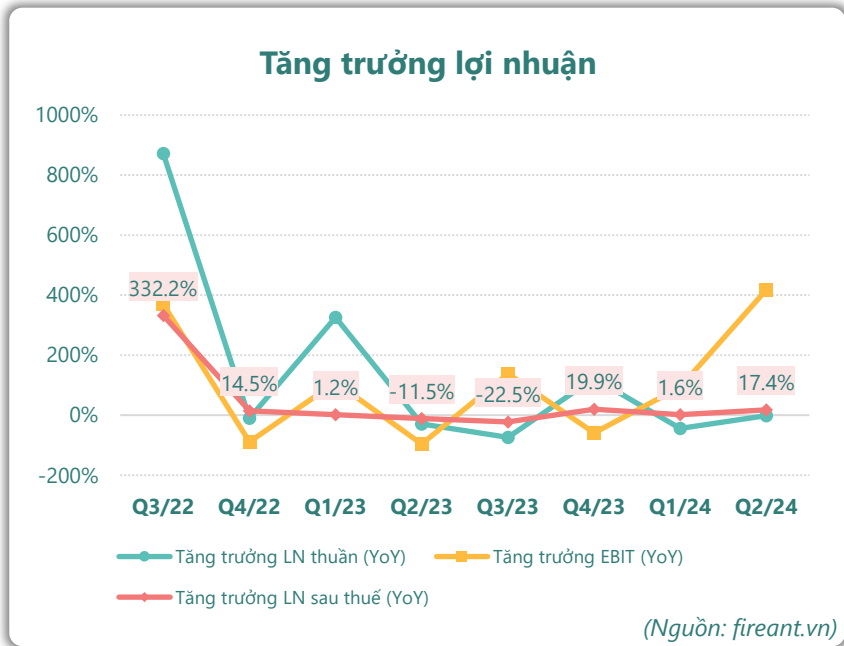
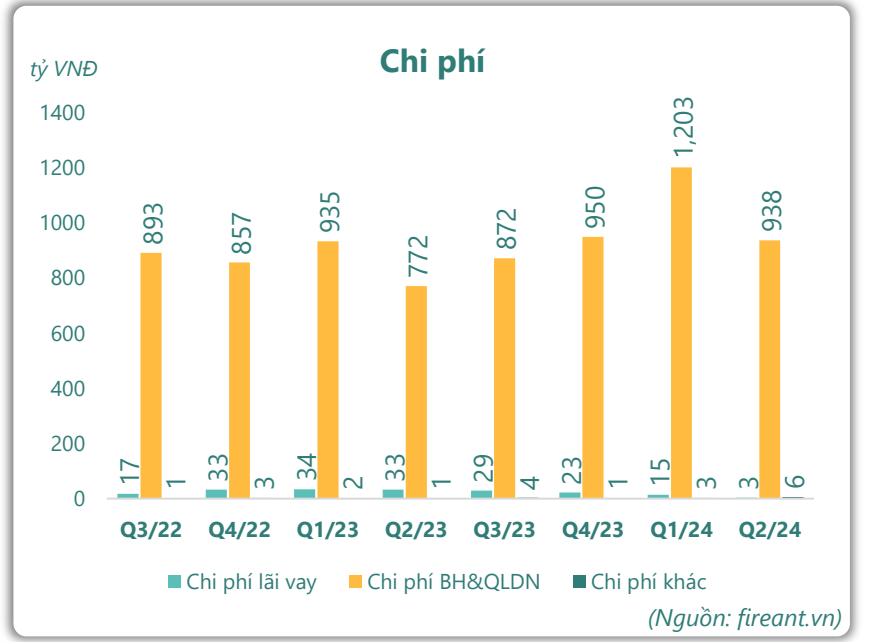
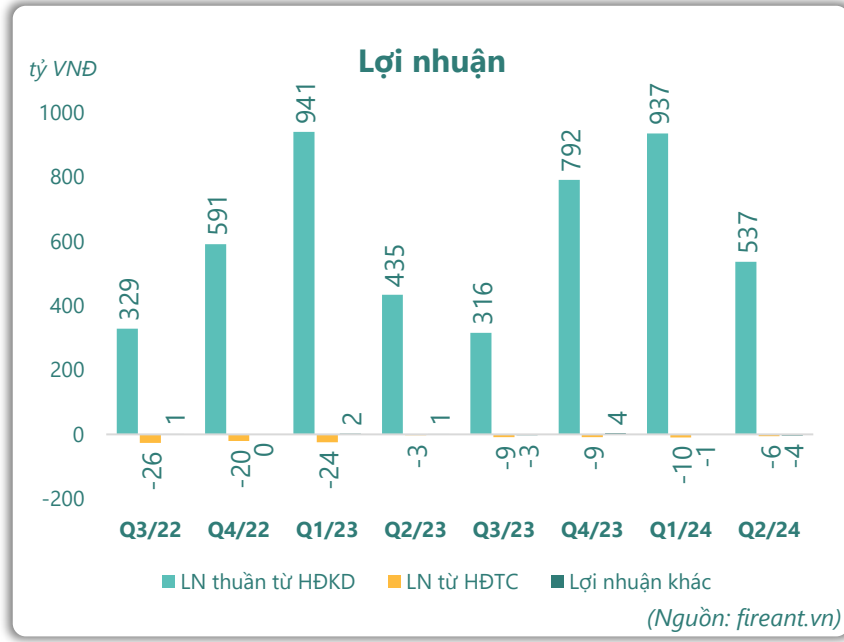
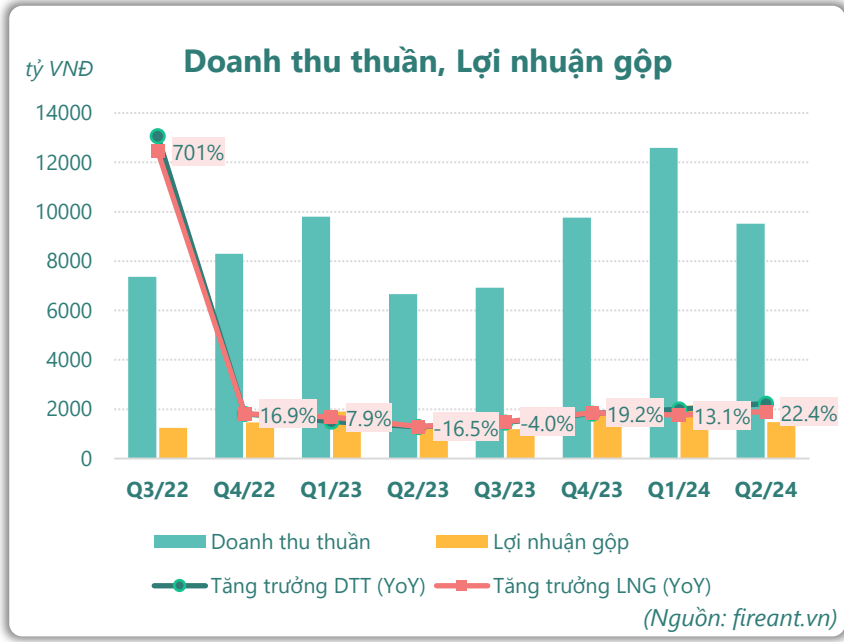
**LN sau thuế**  
6T 2024

**1,167**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 81.0 | 7.4%



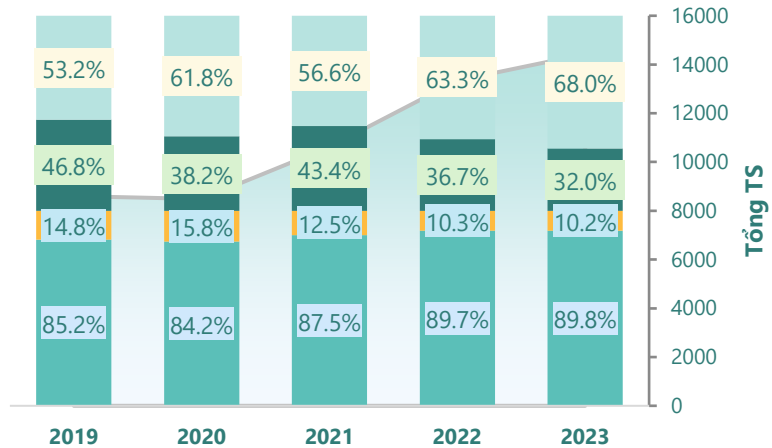
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

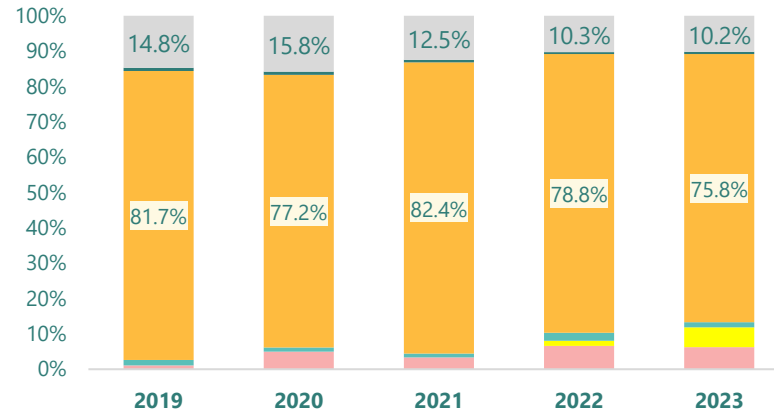
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

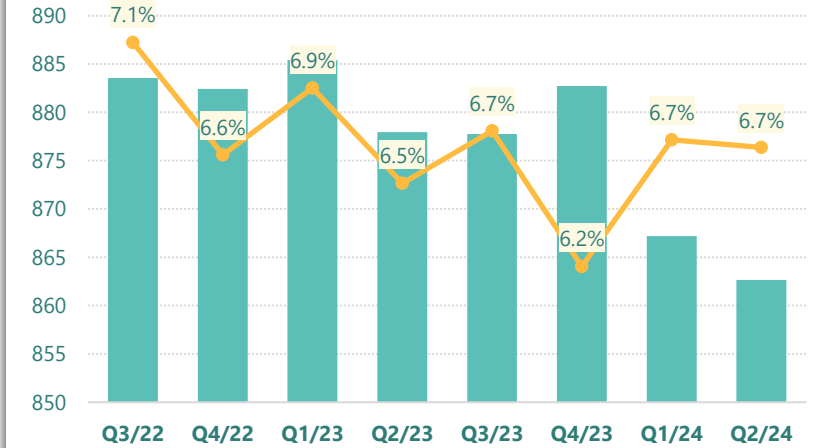


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

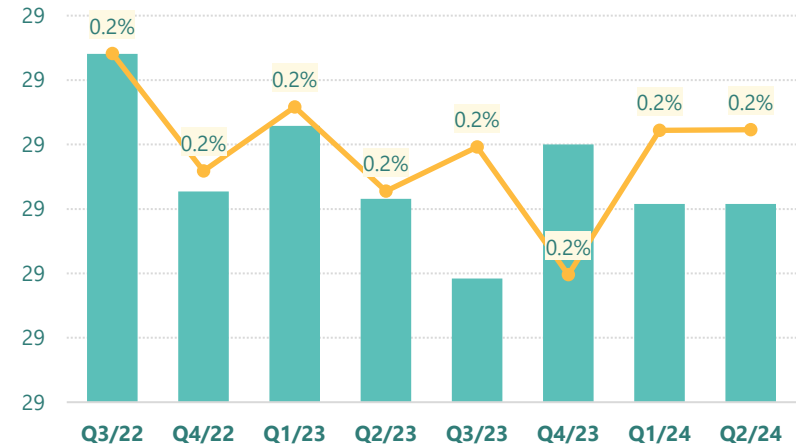


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

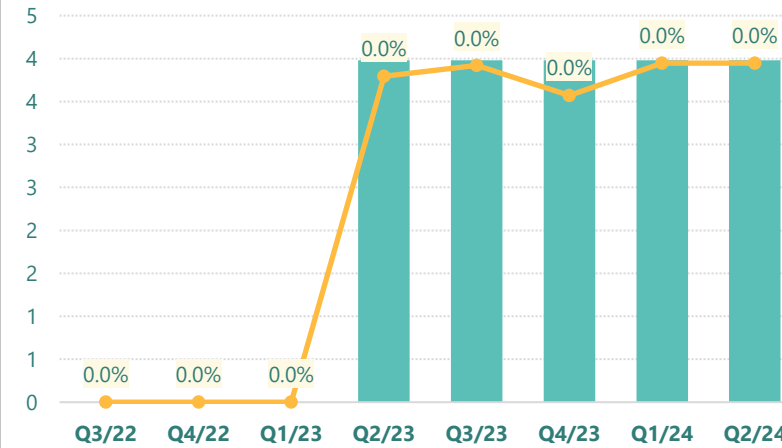


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

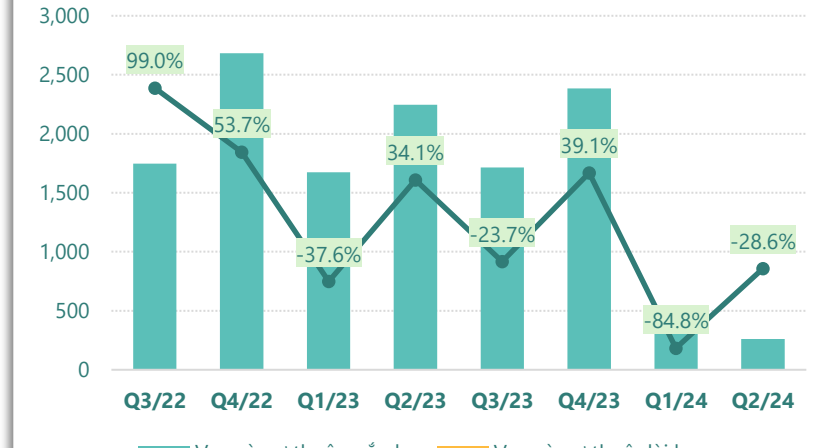


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

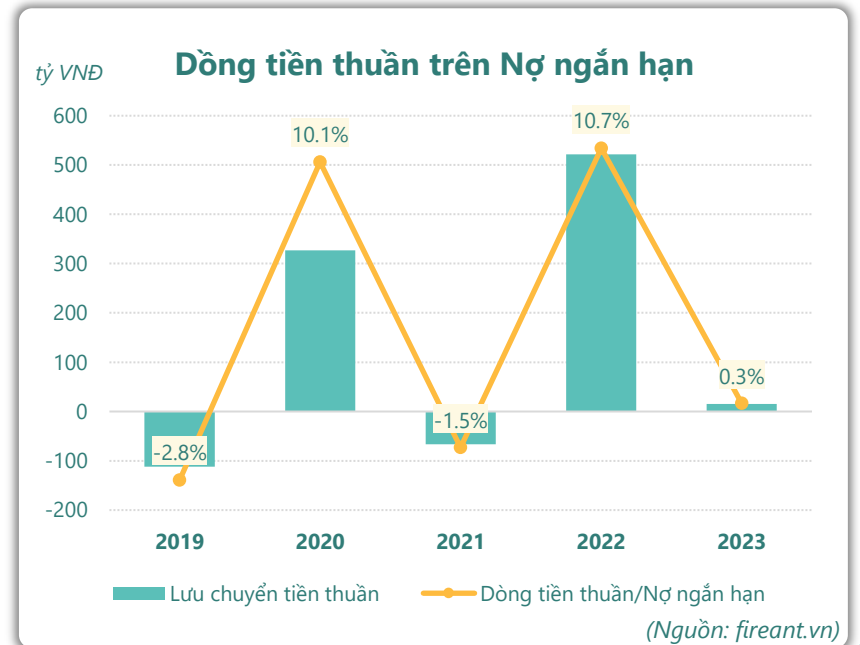
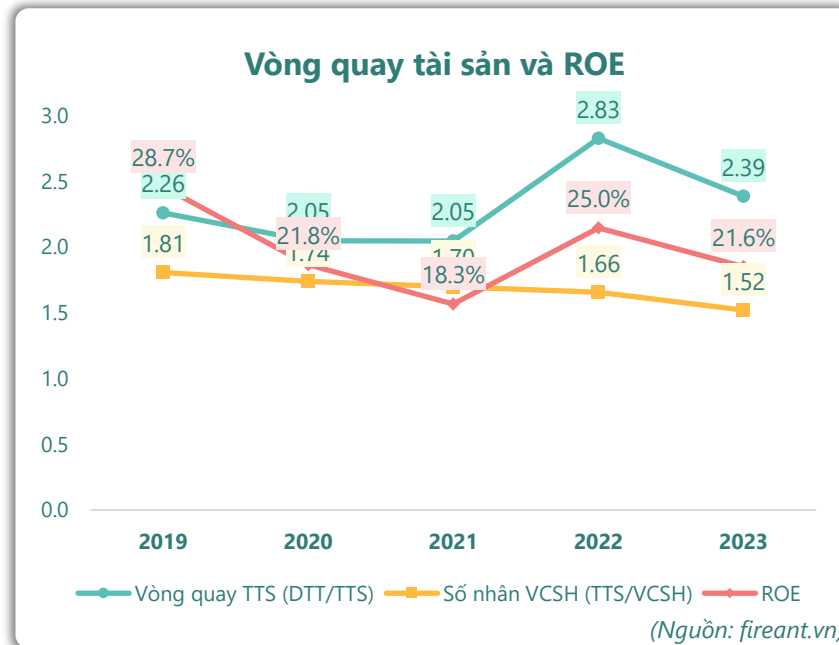
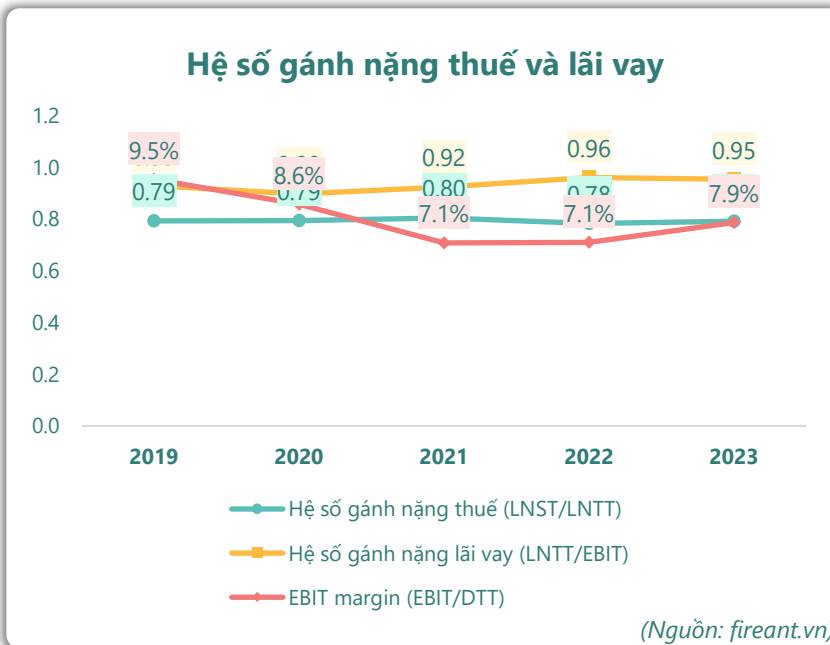
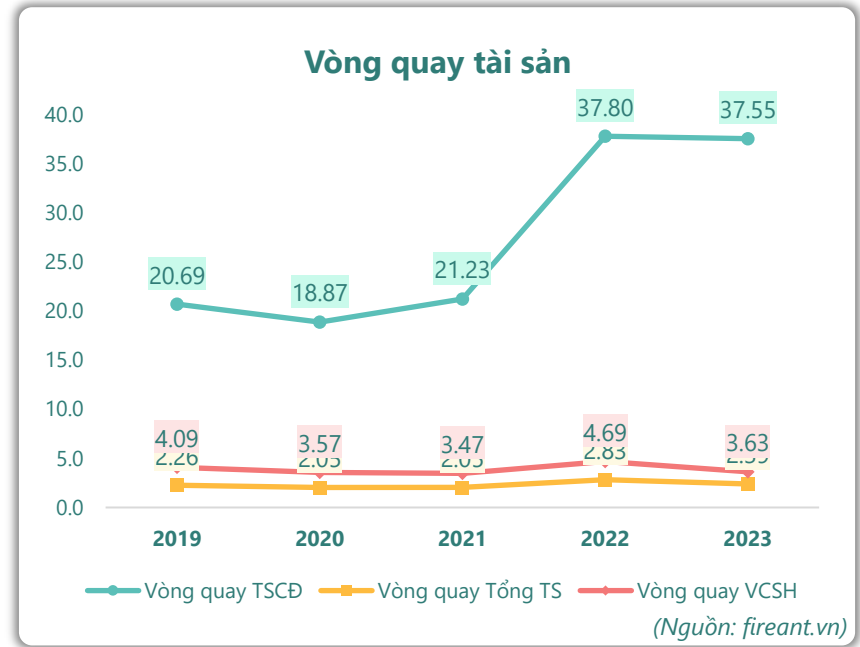
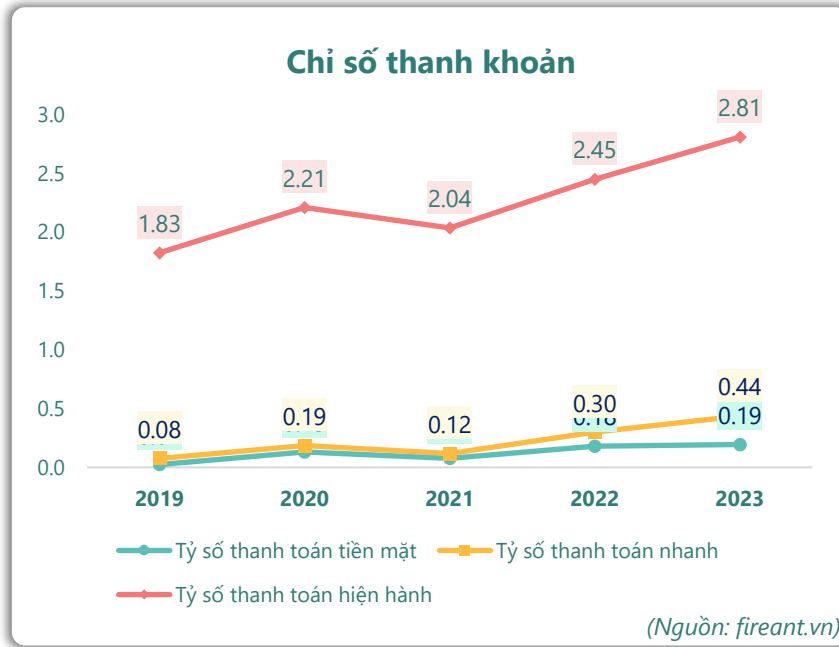
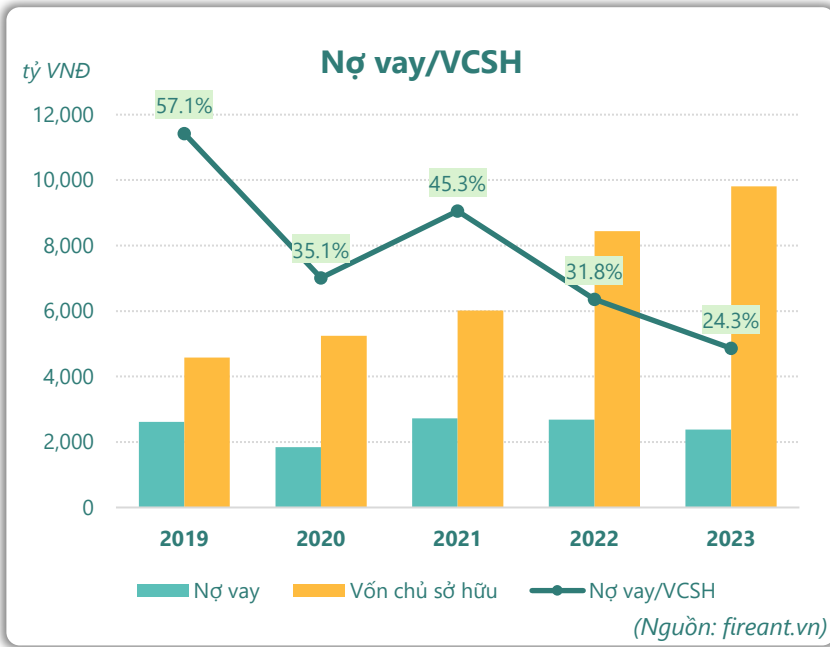


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24        | Q2/23        | Thay đổi<br>YoY | 6T 2024       | 6T 2023       | Thay đổi<br>YoY |
|--------------------------------|--------------|--------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | <b>9,519</b> | <b>6,663</b> | <b>42.9%</b>    | <b>22,113</b> | <b>16,459</b> | <b>34.3%</b>    |
| Giá vốn hàng bán               | 8,038        | 5,454        | 47.4%           | 18,482        | 13,349        | 38.4%           |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>1,481</b> | <b>1,210</b> | <b>22.4%</b>    | <b>3,630</b>  | <b>3,110</b>  | <b>16.8%</b>    |
| Doanh thu HĐTC                 | 8.27         | 36.7         | -77.5%          | 22.5          | 50.8          | -55.8%          |
| Chi phí TC                     | 14.1         | 39.3         | -64.1%          | 38.0          | 77.6          | -51.0%          |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>3.46</b>  | <b>33.0</b>  | <b>-89.5%</b>   | <b>18.0</b>   | <b>67.0</b>   | <b>-73.1%</b>   |
| LN trong công ty LKLD          | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |                 | <b>0</b>      | <b>0</b>      |                 |
| Chi phí bán hàng               | 759          | 616          | 23.2%           | 1,735         | 1,376         | 26.1%           |
| Chi phí QLDN                   | <b>179</b>   | <b>156</b>   | <b>14.9%</b>    | <b>406</b>    | <b>331</b>    | <b>22.8%</b>    |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>537</b>   | <b>435</b>   | <b>23.4%</b>    | <b>1,474</b>  | <b>1,376</b>  | <b>7.1%</b>     |
| Lợi nhuận khác                 | <b>-3.69</b> | <b>1.18</b>  | <b>-413%</b>    | <b>-4.70</b>  | <b>3.11</b>   | <b>-251%</b>    |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>533</b>   | <b>436</b>   | <b>22.3%</b>    | <b>1,469</b>  | <b>1,379</b>  | <b>6.5%</b>     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>429</b>   | <b>338</b>   | <b>26.9%</b>    | <b>1,167</b>  | <b>1,086</b>  | <b>7.4%</b>     |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>429</b>   | <b>338</b>   | <b>26.9%</b>    | <b>1,167</b>  | <b>1,086</b>  | <b>7.4%</b>     |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ<br>(tỷ VNĐ) | Q1/23       | Q2/23        | Q3/23        | Q4/23      | Q1/24      | Q2/24       |
|--------------------------------|-------------|--------------|--------------|------------|------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 1,399       | -307         | 650          | -238       | 1,887      | 97.2        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -573        | -315         | 63.8         | 248        | 767        | 88.6        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -1,155      | 572          | -728         | 402        | -1,890     | -304        |
| Tiền đầu kỳ                    | 880         | 550          | 499          | 485        | 896        | 1,662       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-330</b> | <b>-50.7</b> | <b>-14.2</b> | <b>412</b> | <b>765</b> | <b>-118</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.20        | -0.20        | 0            | 0          | 0.37       | 0.66        |
| Tiền cuối kỳ                   | 550         | 499          | 485          | 896        | 1,662      | 1,544       |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>30/6/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>12,964</b>         | <b>14,428</b>          | <b>-10.1%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>11,534</b>         | <b>12,958</b>          | <b>-11.0%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 1,544                 | 896                    | 72.3%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0.17                  | 810                    | -100.0%       |
| Phải thu ngắn hạn           | 196                   | 215                    | -8.9%         |
| Hàng tồn kho                | 9,713                 | 10,941                 | -11.2%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 81.0                  | 95.9                   | -15.5%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,430</b>          | <b>1,469</b>           | <b>-2.7%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 109                   | 105                    | 4.4%          |
| Tài sản cố định             | 863                   | 883                    | -2.3%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                     | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 29.0                  | 29.1                   | -0.3%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 3.98                  | 3.98                   | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>425</b>            | <b>449</b>             | <b>-5.4%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                     | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>2,249</b>          | <b>4,621</b>           | <b>-51.3%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>2,239</b>          | <b>4,612</b>           | <b>-51.4%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 260                   | 2,384                  | -89.1%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 299                   | 257                    | 16.2%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>9.38</b>           | <b>9.42</b>            | <b>-0.4%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                     | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>10,715</b>         | <b>9,806</b>           | <b>9.3%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>10,715</b>         | <b>9,806</b>           | <b>9.3%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 3,347                 | 3,282                  | 2.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>              | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)